

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ BẢO MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ BẢO MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO MINH SERVICES AND TRADE TRAVEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110373438

**3. Ngày thành lập:** 01/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 68 Đường An Thọ 2, Thôn An Thọ, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972720084

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                           | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                              | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                          | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                            | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu như: Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B,C,D<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu       | 4659 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo và hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 16. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập và kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9000 |
| 17. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ - Hoạt động của các sàn nhảy;- Hoạt động của các phòng hát karaoke.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                      | 9511 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                     | 9512 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                   | 9521 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                            | 9522 |
| 22. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                          | 9524 |
| 23. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                              | 9529 |
| 24. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                  | 9610 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                               | 9633 |
| 26. | Quảng cáo<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động thám tử)                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 28. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( trừ - Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                   | 7420 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                   | 4711 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; | 4722 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                               | 4781 |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;)                                                                                      | 4789 |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 39. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                 | 4799 |

|     |                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                             | 4931        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                        | 4932        |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)       | 4933        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                         | 5225        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                | 5229(Chính) |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                       | 5510        |
| 46. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                              | 5590        |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                | 5610        |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                        | 5621        |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                            | 5629        |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                | 5630        |
| 51. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình) | 5913        |
| 52. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)                                                    | 5920        |
| 53. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                   | 7721        |
| 54. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                        | 7722        |
| 55. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                       | 7729        |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)           | 7730        |
| 57. | Đại lý du lịch                                                                                                                  | 7911        |
| 58. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                  | 7912        |
| 59. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                             | 7990        |
| 60. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                          | 3311        |
| 61. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                      | 3312        |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                          | 3313        |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                          | 3314        |
| 64. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                          | 3319        |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                         | 3320        |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                           | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 70. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                       | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ LỆ      | Việt Nam  | Thôn An Thọ, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | 950.000.000           | 95,000    | 035184005516                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ HẢI YẾN | Việt Nam  | P1503 CT4 Chung cư PCC1, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 50.000.000            | 5,000     | 035188004849                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ LỆ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/10/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035184005516

Ngày cấp: 18/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Thọ, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn An Thọ, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội